



正、在、正在

Diễn tả hành động đang diễn ra

Đúc kết công thức



1) 你在看什么电视节目?

Nǐ zài kàn shénme diànshì jiémù?



2) 我正在看新闻。

Wǒ zhèngzài kàn xīnwén.

3) 我们正讨论这个问题。

Wǒmen zhèng tāolùn zhè ge wèntí.



4) 他不/没有在看电视。

Tā bù/méiyǒu zài kàn diànshì.

5) 我不是正在发言，我已经发过言了。

Wǒ búshì zhèngzài fāyán, wǒ yǐjīng fāguò yán le.